

Số: /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo trình độ cao đẳng,
trình độ trung cấp nghề năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng (tại Công văn số 2306/STC-GCSDN ngày 01/6/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nghề năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Phụ lục chi tiết).

Điều 2. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng, Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng căn cứ giá dịch vụ giáo dục, đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nghề được quy định tại Điều 1 Quyết định này, triển khai thực hiện trong năm học 2023 - 2024. Đồng thời, sớm xây dựng phương án giá dịch vụ giáo dục, đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nghề trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí được cấp thẩm quyền ban hành đúng quy định cho các năm học tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề, Trường Cao đẳng Cộng đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Lưu: VT, VX

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Diễm Ngọc

Phụ lục chi tiết

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Mã	Tên dịch vụ giáo dục, đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nghề năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Giá dịch vụ (đồng/học sinh, sinh viên/tháng)
I	Nhóm kỹ thuật, công nghệ	
5480102	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	1.030.000
5480209	Quản trị mạng máy tính	1.030.000
5510216	Công nghệ ô tô	1.030.000
5520121	Cắt gọt kim loại	1.030.000
5520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	1.030.000
5520225	Điện tử công nghiệp	1.030.000
5520227	Điện công nghiệp	1.030.000
II	Nhóm sản xuất, chế biến và xây dựng	
5540104	Chế biến thực phẩm	980.000
5580201	Kỹ thuật xây dựng	980.000
III	Nhóm nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	
5620116	Bảo vệ thực vật	700.000
5620302	Chế biến và bảo quản thủy sản	700.000
5620305	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	700.000
5640101	Thú y	700.000
IV	Nhóm khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	
6220206	Tiếng Anh	528.000
6760101	Công tác xã hội	528.000
51140201	Giáo dục mầm non	528.000
6340404	Quản trị kinh doanh	528.000

6340403	Quản trị văn phòng	528.000
5210227	Sáng tác âm nhạc	528.000
5210216	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (Dàn ngũ âm Khmer)	528.000
V	Nhóm khoa học, pháp luật và kế toán	
6340301	Kế toán	528.000
5380101	Pháp luật	570.000
VI	Nhóm công nghệ thông tin	
6480205	Tin học ứng dụng	615.000
VII	Nhóm sức khỏe	
6720201	Dược	989.000
6720301	Điều dưỡng	989.000